

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30 – 9 – 2023
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Dân

2. Ông Phạm Khoa Nam

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa:* Ông Lê Đức Thọ – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 101/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2023/QĐXX - ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26A/2023/QĐST – HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

* Bị đơn: Ông Cao Bá D, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trong đơn khởi kiện đề ngày 11/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Cao Bá D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào sổ số: 06 ngày 22/02/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng bất đồng

quan điểm, thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung, ông D thường xuyên đánh đập bà H, xúc phạm đến cha mẹ bà H mặc dù cha mẹ bà H đã mất và có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Bà H đã nhiều lần nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng Tòa án hòa giải và bà H đã cho cơ hội khắc phục nhưng ông D vẫn không thay đổi. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã trầm trọng nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông D.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông D có 03 người con chung là Cao Thị Cát V – sinh ngày 11/12/2007, Cao Thị Ngọc H1 – sinh ngày 30/5/2013 và Cao Bá Minh Đ – sinh ngày 07/12/2015. Bà H có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung cho đến khi các cháu V, H1 và Đ đủ 18 tuổi. Bà H yêu cầu ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 3.000.000 đồng/tháng.

Tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 18/8/2023 bà H thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, bà H không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi 03 con chung nữa.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H trình bày tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Cao Bá D trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông D thừa nhận ông và bà H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 22/02/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống khá hạnh phúc cho đến đầu năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà H theo đa cấp thường xuyên đi đêm khuya không về nhà, ông D nhiều lần khuyên ngăn dẫn đến vợ chồng cãi nhau. Nhưng ông D cho rằng mâu thuẫn không lớn, các con còn nhỏ nên ông không đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung Cao Thị Cát V – sinh ngày 11/12/2007, Cao Thị Ngọc H1 – sinh ngày 30/5/2013 và Cao Bá Minh Đ – sinh ngày 07/12/2015. Không đồng ý giao 03 cháu V, H1 và Đ cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông D có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng 03 cháu V, H1 và Đ cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Ông D không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: xin được ly hôn với ông D và đề nghị giao 03 con chung chưa thành niên là cháu là V, H1 và Đ cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, bà H không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần thực hiện nguyên tắc xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn theo quy định.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 53, 56, 57, 58, 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình; điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị H.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con có bị đơn trú tại địa phận **thị xã P, tỉnh Bình Phước** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long quy định khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông **Cao Bá D** vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn. Nên vụ án không thể hòa giải để các đương sự thỏa thuận được với nhau, nên vụ án phải đưa ra xét xử.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **H** và ông **D** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 22/02/2007 tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** số 06. Do vậy, hôn nhân giữa bà **H** và ông **D** là hợp pháp.

Về tình trạng hôn nhân của bà **H** và ông **D**: Bà **H** trình bày sau khi kết hôn được một thời gian vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung, ông **D** thường xuyên đánh đập bà **H**, xúc phạm đến cha mẹ bà **H** mặc dù cha mẹ bà **H** đã mất và có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Bà **H** đã nhiều lần nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng Tòa án hòa giải và bà **H** đã cho cơ hội

khắc phục nhưng ông **D** vẫn không thay đổi. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã trầm trọng nên bà **H** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà **H** được ly hôn với ông **D**. Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa bà **H** và ông **D** đã lâm vào trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài đời sống chung được nữa nên cần chấp nhận cho bà **H** được ly hôn với ông **D**.

[2.2] Xét yêu cầu của bà **H** xin được trực tiếp nuôi 03 con chung **Cao Thị Cát V** – sinh ngày 11/12/2007, **Cao Thị Ngọc H1** – sinh ngày 30/5/2013 và **Cao Bá Minh Đ** – sinh ngày 07/12/2015. Xét thấy việc giao các con chung cho bà **H** trực tiếp nuôi dưỡng là chính đáng, đảm bảo đầy đủ điều kiện về mọi mặt để nuôi con, phù hợp với ý kiến của con xin được ở với bà **H**, cũng như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Do vậy, để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà **H**, giao 03 cháu **Cao Thị Cát V** – sinh ngày 11/12/2007, **Cao Thị Ngọc H1** – sinh ngày 30/5/2013 và **Cao Bá Minh Đ** – sinh ngày 07/12/2015 cho bà **H** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông **D** không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **H** không yêu cầu ông **D** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **H** trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 53; Điều 56, Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, bà **Trần Thị H** được ly hôn với ông **Cao Bá D**.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên **Cao Thị Cát V** – sinh ngày 11/12/2007, **Cao Thị Ngọc H1** – sinh ngày 30/5/2013 và **Cao Bá Minh Đ** – sinh ngày 07/12/2015 cho bà **H** được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu **V**, **H1** và **Đ** đủ 18 tuổi.

Ông **D** không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi người có yêu cầu được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi về việc cấp dưỡng.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Bà **Trần Thị H** phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà **H** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008602 ngày 21/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

“Trường hợp Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- UBND xã Tân Khang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa (số 06, ngày 22/02/2007)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Minh N